

Số: 1669/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,  
điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La;* *wt*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 703/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ tại Tờ trình số 1644/TTr-UBND ngày 27/6/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030**

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (*chi tiết tại Biểu số 01*).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 02*).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 03*).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 04*).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 05*).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (*chi tiết tại Biểu số 06*).

**2.** Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND huyện Vân Hồ xác lập ngày 27/6/2025.

**Điều 2.** Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

**1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 07*).
- b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 08*).
- c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 09*).
- d) Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 10*).
- đ) Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 11*).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 12*). *mt*



2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ xác lập ngày 27/6/2025.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. UBND huyện Vân Hồ; UBND các xã: Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha (sau ngày 01/7/2025)**

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

### **2. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, *unt*

kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

**3. Các sở, ban, ngành liên quan:** Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; UBND huyện Vân Hồ; UBND các xã: Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *wt*

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Hậu**





**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**  
**HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 01

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Đơn vị tính | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |             |              |             |               |                |              |           |             |             |                |          |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|-------------|--------------|-------------|---------------|----------------|--------------|-----------|-------------|-------------|----------------|----------|
|        |                                                                                      |             |            | Xã Vân Hồ                   | Xã Láng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè | Xã Song Khua | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khua | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa | Xã Xuân Nha | Xã Tân Xuân | Xã Chiềng Xuân |          |
| (1)    | (2)                                                                                  | (3)         | (4)        | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)          | (9)         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)           | (14)         | (15)      | (16)        | (17)        | (18)           | (19)     |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                                                          |             | 195,70     | 100,00                      | 7.440,40      | 6.232,79      | 8.705,24     | 4.462,04    | 4.114,97     | 5.243,97    | 3.812,97      | 6.072,52       | 5.732,92     | 8.000,68  | 4.464,35    | 9.989,90    | 16.348,17      | 7.575,76 |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                                 | NNP         | 92.070,91  | 93,76                       | 6.939,58      | 5.998,48      | 8.248,05     | 4.243,95    | 3.857,48     | 4.639,64    | 3.336,04      | 5.553,81       | 4.921,79     | 7.517,70  | 4.296,92    | 9.411,63    | 15.623,22      | 7.483,23 |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                        |             | 1.932,59   | 1,97                        | 128,74        | 123,63        | 103,98       | 271,61      | 121,06       | 123,60      | 25,63         | 61,50          | 162,67       | 219,29    | 51,03       | 165,77      | 234,71         | 139,36   |
| 1.1.1  | Đất chuyển trồng lúa                                                                 | LUC         | 652,49     | 0,66                        | -             | -             | 48,46        | 79,82       | 80,61        | 82,56       | 14,46         | 58,38          | 119,76       | 48,36     | -           | 76,96       | 43,12          | -        |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUL         | 1.280,10   | 1,30                        | 128,74        | 123,63        | 55,52        | 191,79      | 40,45        | 41,04       | 11,17         | 3,12           | 42,91        | 170,93    | 51,03       | 88,81       | 191,59         | 139,36   |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK         | 34.733,65  | 35,37                       | 3.782,88      | 3.659,68      | 1.911,37     | 1.546,36    | 1.585,87     | 2.363,62    | 1.848,67      | 1.790,08       | 2.547,65     | 2.482,35  | 1.740,60    | 2.915,93    | 5.118,30       | 1.440,26 |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN         | 4.140,59   | 4,22                        | 690,43        | 337,50        | 354,99       | 40,75       | 98,43        | 153,74      | 81,30         | 69,89          | 179,40       | 93,26     | 636,46      | 1.231,09    | 70,97          | 102,39   |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD         | 12.741,75  | 12,98                       | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH         | 13.396,05  | 13,64                       | 1.130,52      | 393,49        | 846,67       | 1.060,54    | 609,55       | 476,55      | 343,95        | 2.011,50       | 516,27       | 3.096,09  | 1.063,69    | 790,44      | 407,92         | 648,87   |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX         | 25.010,69  | 25,47                       | 1.201,49      | 1.482,77      | 5.027,03     | 1.321,89    | 1.440,37     | 1.515,63    | 1.034,48      | 1.620,03       | 1.512,00     | 1.623,31  | 800,63      | 3.691,32    | 1.447,72       | 1.292,02 |
|        | Trung đới: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                        | RSN         | 23.372,86  | 23,80                       | 1.172,26      | 1.431,61      | 4.338,86     | 1.304,87    | 1.402,33     | 1.346,96    | 1.024,57      | 1.551,14       | 1.438,14     | 1.618,84  | 787,52      | 3.321,97    | 1.342,87       | 1.290,93 |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS         | 62,73      | 0,06                        | 5,52          | 1,40          | 4,00         | 2,80        | 2,20         | 6,50        | 2,00          | 0,80           | 3,80         | 3,40      | 4,50        | 16,38       | 4,40           | 5,00     |
| 1.8    | Đất chôn muối tập trung                                                              | CNT         | -          | 0,02                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | 15,66       | -              | -        |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                         | LMU         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH         | 37,21      | 0,04                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | 37,21       | -              | -        |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                             | PNN         | 3.804,21   | 3,87                        | 377,21        | 207,50        | 227,49       | 141,71      | 238,51       | 297,11      | 162,54        | 482,94         | 268,43       | 411,72    | 126,47      | 162,54      | 486,82         | 87,50    |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT         | 489,51     | 0,50                        | 58,47         | 31,46         | 43,40        | 18,11       | 31,29        | 46,67       | 39,85         | 29,61          | 46,77        | 27,05     | 37,86       | 25,74       | 34,45          | 18,78    |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC         | 28,14      | 0,03                        | 16,18         | 0,74          | 2,34         | 2,03        | 0,21         | 0,64        | 0,65          | 0,59           | 1,64         | 0,31      | 0,33        | 0,43        | 1,13           | 0,92     |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                       | QOP         | 205,96     | 0,21                        | 2,19          | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | 1,50         | -         | -           | 3,50        | 198,23         | 0,55     |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                          | CAN         | 11,02      | 0,01                        | 9,63          | 1,15          | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | 0,03      | 0,21        | -           | -              | -        |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                                    | BSN         | 98,74      | 0,10                        | 27,23         | 8,02          | 6,16         | 3,68        | 4,13         | 5,29        | 5,38          | 4,45           | 3,41         | 4,89      | 8,33        | 7,41        | 5,74           | 4,62     |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH         | 14,27      | 0,01                        | 7,31          | 0,51          | 0,49         | 0,36        | 0,28         | 0,75        | 0,48          | 0,46           | 0,69         | 0,73      | 0,64        | 0,71        | 0,55           | 0,30     |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH         | 4,91       | 0,01                        | 4,91          | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT         | 2,93       | 0,003                       | 0,38          | 0,07          | 0,32         | 0,19        | 0,11         | 0,16        | 0,38          | 0,03           | 0,10         | 0,12      | 0,16        | 0,42        | 0,03           | 0,45     |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD         | 54,38      | 0,06                        | 11,39         | 3,93          | 2,75         | 2,63        | 3,51         | 3,13        | 3,38          | 1,06           | 2,17         | 2,85      | 6,02        | 5,03        | 3,48           | 3,06     |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT         | 22,25      | 0,02                        | 3,24          | 3,51          | 2,60         | 0,50        | 0,23         | 1,25        | 1,14          | 2,89           | 0,45         | 1,19      | 1,51        | 1,26        | 1,68           | 0,81     |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | CSK         | 126,75     | 0,13                        | 26,59         | 17,66         | 1,58         | 0,84        | 0,89         | 0,27        | -             | 0,11           | 3,30         | 69,09     | 3,91        | 3,64        | 0,13           | 0,34     |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD         | 16,95      | 0,02                        | 15,76         | 0,27          | -            | 0,04        | 0,09         | -           | -             | -              | 0,01         | -         | -           | 0,46        | 0,13           | 0,19     |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC         | 35,51      | 0,04                        | 7,10          | 17,39         | 1,58         | -           | -            | 0,27        | -             | 0,11           | 3,29         | -         | 2,78        | 2,84        | -              | 0,15     |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS         | 74,29      | 0,08                        | 3,73          | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | 69,09     | 1,13        | 0,35        | -              | -        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                                   | CCC         | 887,34     | 0,90                        | 190,89        | 138,27        | 67,35        | 46,62       | 42,62        | 36,65       | 18,74         | 20,75          | 119,83       | 55,38     | 47,65       | 48,71       | 31,02          | 22,84    |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DGT         | 842,07     | 0,86                        | 183,64        | 137,59        | 62,89        | 44,07       | 37,50        | 35,85       | 18,59         | 12,98          | 110,38       | 55,36     | 41,00       | 48,36       | 31,02          | 22,84    |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL         | 8,19       | 0,01                        | 1,45          | 0,04          | 4,39         | 2,32        | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC         | 1,77       | 0,002                       | 1,77          | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD         | 7,01       | 0,01                        | -             | -             | -            | 0,15        | -            | -           | -             | 6,86           | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA         | 4,70       | 0,005                       | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | 4,70      | -           | -           | -              | -        |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL         | 18,09      | 0,02                        | 0,98          | 0,63          | -            | -           | 5,12         | -           | -             | -              | -            | 4,74      | -           | 6,62        | -              | -        |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV         | 2,05       | 0,002                       | 1,84          | 0,01          | -            | 0,08        | -            | -           | 0,04          | -              | 0,01         | 0,02      | 0,03        | 0,01        | -              | -        |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH         | 3,46       | 0,004                       | 1,21          | -             | 0,07         | -           | -            | 0,80        | 0,11          | 0,91           | -            | -         | -           | 0,35        | -              | -        |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                         | TON         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN         | 0,45       | 0,0005                      | -             | -             | 0,03         | -           | -            | 0,26        | -             | 0,16           | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD         | 269,05     | 0,21                        | 5,93          | 9,31          | 36,90        | 21,09       | 16,02        | 9,70        | 21,15         | 19,65          | 12,51        | 25,30     | 17,55       | 5,18        | 3,46           | 6,20     |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC         | 1.745,80   | 1,78                        | 39,37         | 0,89          | 70,63        | 50,14       | 144,14       | 197,65      | 202,50        | 407,61         | 79,47        | 229,67    | 18,62       | 67,20       | 212,67         | 33,24    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC         | 1.113,46   | 1,13                        | 3,85          | -             | -            | -           | 116,65       | 183,72      | 199,61        | 224,26         | -            | 165,20    | -           | 57,25       | 162,92         | -        |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối                                    | SON         | 632,33     | 0,64                        | 35,52         | 0,89          | 70,63        | 50,14       | 27,49        | 13,93       | 2,89          | 183,35         | 79,47        | 64,47     | 10,62       | 9,95        | 49,75          | 33,24    |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK         | 1,45       | 0,001                       | 0,73          | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | 0,72        | -              | -        |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                                | CSD         | 2.330,58   | 2,36                        | 123,62        | 26,81         | 229,70       | 76,39       | 18,98        | 307,22      | 188,66        | 35,78          | 542,70       | 71,26     | 40,96       | 415,34      | 238,13         | 5,03     |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT         | 22,40      | 0,02                        | 22,00         | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | 0,06         | 0,03      | 0,31        | -           | -              | -        |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS         | 2.293,92   | 2,34                        | 101,62        | 26,81         | 229,70       | 76,39       | 18,98        | 307,22      | 188,66        | 32,00          | 542,16       | 71,23     | 40,65       | 415,34      | 238,13         | 5,03     |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS         | 4,26       | 0,004                       | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | 3,78           | 0,48         | -         | -           | -           | -              | -        |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS         | -          | 0,00                        | -             | -             | -            | -           | -            | -           | -             | -              | -            | -         | -           | -           | -              | -        |
| 4      | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*                                                   |             |            | 0,00                        |               |               |              |             |              |             |               |                |              |           |             |             |                |          |

ux



## ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030

## HUYỆN VĂN HÒ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                             |                 |                 |                 |                          |                 |                 |                  |                            |          |                |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------------------|----------|----------------|
|        |                                                                                     |     |                            |                              |                     | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)    |                 |                 |                 |                 | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |                 |                 |                 | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |                 |                 |                  | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |          | Xã Chiềng Xuân |
|        |                                                                                     |     |                            |                              |                     | Xã Văn Hồ                   | Xã Láng Luống   | Xã Chiềng Yên   | Xã Mường Men    | Xã Mường Tè     | Xã Song Khùa                | Xã Liên Hòa     | Xã Quang Minh   | Xã Chiềng Khoa  | Xã Suối Bàng             | Xã Tô Múa       | Xã Xuân Nha     | Xã Tân Xuân      |                            |          |                |
| (1)    | (2)                                                                                 | (3) | (4)                        | (5)                          | (6)=(7)+(8)+...     | (7)                         | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)                        | (13)            | (14)            | (15)            | (16)                     | (17)            | (18)            | (19)             | (20)                       |          |                |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                                  |     | <b>98.196,00</b>           | <b>-0,30</b>                 | <b>98.195,70</b>    | <b>7.440,40</b>             | <b>6.232,79</b> | <b>8.705,24</b> | <b>4.462,04</b> | <b>4.114,97</b> | <b>5.243,97</b>             | <b>3.812,97</b> | <b>6.072,52</b> | <b>5.732,92</b> | <b>8.000,68</b>          | <b>4.464,35</b> | <b>9.988,90</b> | <b>16.348,17</b> | <b>7.575,76</b>            |          |                |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                                         | NNP | <b>91.813,00</b>           | <b>-0,30</b>                 | <b>91.812,70</b>    | <b>6.202,98</b>             | <b>5.896,39</b> | <b>8.148,60</b> | <b>4.181,97</b> | <b>3.838,80</b> | <b>4.880,96</b>             | <b>3.456,23</b> | <b>5.554,55</b> | <b>5.007,21</b> | <b>7.492,66</b>          | <b>4.270,05</b> | <b>9.619,10</b> | <b>15.799,06</b> | <b>7.464,16</b>            |          |                |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                       | LUA | 1.775,00                   | 0,00                         | 1.775,00            | 93,31                       | 123,41          | 92,10           | 229,82          | 121,00          | 123,60                      | 25,63           | 61,42           | 157,23          | 186,62                   | 51,03           | 165,77          | 204,71           | 139,36                     |          |                |
| 1.1.1  | Đất chuyển trồng lúa                                                                | LUC | 648,00                     | 0,00                         | 648,00              | -                           | -               | 48,39           | 77,78           | 80,61           | 82,56                       | 14,46           | 38,30           | 118,51          | 47,31                    | -               | 76,96           | 43,12            | -                          |          |                |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                               | LUK |                            | 1.127,00                     | 1.127,00            | 93,31                       | 123,41          | 43,71           | 152,04          | 40,39           | 41,04                       | 11,17           | 3,12            | 38,72           | 139,30                   | 51,03           | 88,81           | 161,59           | 139,36                     |          |                |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                                         | HNK |                            | 25.784,87                    | 25.784,87           | 2.718,11                    | 2.644,59        | 1.500,31        | 1.171,20        | 1.130,13        | 2.013,37                    | 1.196,14        | 1.326,60        | 2.650,03        | 2.596,36                 | 1.441,03        | 1.333,04        | 2.423,79         | 1.640,17                   |          |                |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                               | CLN | 7.077,00                   | 0,00                         | 7.077,00            | 794,83                      | 519,19          | 546,78          | 292,67          | 284,43          | 409,49                      | 326,16          | 253,89          | 398,92          | 289,26                   | 820,81          | 1.492,97        | 365,15           | 282,46                     |          |                |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                   | RDD | 15.428,00                  | 0,00                         | 15.428,00           | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | 1.396,40         | 10.578,40                  | 3.453,20 |                |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                   | RPH | 14.343,00                  | 0,00                         | 14.343,00           | 1.271,68                    | 515,80          | 865,51          | 1.070,00        | 729,65          | 584,40                      | 487,60          | 2.164,03        | 498,87          | 2.923,70                 | 1.084,79        | 1.147,78        | 521,72           | 477,47                     |          |                |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                   | RSX | 27.000,00                  | 0,00                         | 27.000,00           | 1.292,99                    | 2.052,01        | 5.135,90        | 1.416,00        | 1.570,40        | 1.733,11                    | 1.407,71        | 1.747,31        | 1.286,86        | 1.492,83                 | 864,40          | 3.860,59        | 1.697,40         | 1.442,49                   |          |                |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                        | RSN | 24.851,00                  | 0,00                         | 24.851,00           | 1.207,66                    | 1.911,61        | 4.687,44        | 1.300,91        | 1.402,33        | 1.679,00                    | 1.254,57        | 1.601,14        | 1.193,07        | 1.469,80                 | 807,52          | 3.476,80        | 1.578,22         | 1.280,93                   |          |                |
|        | Đất rừng sản xuất là rừng trồng                                                     | RST |                            | 2.149,00                     | 2.149,00            | 85,33                       | 140,40          | 448,46          | 115,09          | 168,07          | 54,11                       | 153,14          | 146,17          | 93,79           | 23,03                    | 56,88           | 383,79          | 119,19           | 161,56                     |          |                |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                             | NTS |                            | 64,65                        | 64,65               | 4,54                        | 2,39            | 4,99            | 2,29            | 3,19            | 6,99                        | 2,99            | 1,29            | 2,30            | 3,89                     | 4,99            | 13,89           | 4,89             | 6,00                       |          |                |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                             | CNT |                            | 218,45                       | 218,45              | -                           | 20,00           | -               | -               | -               | -                           | 10,00           | 10,00           | -               | 10,00                    | -               | 168,45          | -                | -                          |          |                |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                        | LMU |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                | NKH |                            | 121,72                       | 121,72              | 27,51                       | 19,00           | 3,00            | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | 3,00                     | -               | 3,00            | 40,21            | 3,00                       | 23,00    |                |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                                     | PNN | <b>5.562,00</b>            | <b>0,00</b>                  | <b>5.562,00</b>     | <b>1.217,58</b>             | <b>312,66</b>   | <b>472,50</b>   | <b>253,89</b>   | <b>263,66</b>   | <b>313,75</b>               | <b>302,89</b>   | <b>503,97</b>   | <b>465,80</b>   | <b>466,75</b>            | <b>154,52</b>   | <b>228,76</b>   | <b>498,45</b>    | <b>106,81</b>              |          |                |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                 | ONT | 565,00                     | 0,00                         | 565,00              | -                           | 47,22           | 62,07           | 31,74           | 37,30           | 55,78                       | 46,06           | 43,62           | 60,94           | 32,18                    | 44,32           | 32,75           | 41,46            | 29,57                      |          |                |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                    | ODT | 326,00                     | 0,00                         | 326,00              | 326,00                      | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                         | TSC | 29,00                      | 0,00                         | 29,00               | 16,17                       | 0,67            | 2,44            | 1,95            | 0,31            | 0,64                        | 0,93            | 0,69            | 1,94            | 0,36                     | 0,39            | 0,42            | 1,12             | 0,97                       |          |                |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                      | CQP | 228,00                     | 0,00                         | 228,00              | 7,71                        | -               | -               | -               | 13,52           | -                           | -               | -               | 6,00            | -                        | -               | 2,55            | 198,23           | -                          |          |                |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                         | CAN | 22,00                      | 0,00                         | 22,00               | 18,81                       | 1,32            | 0,11            | 0,18            | 0,16            | 0,10                        | 0,11            | 0,14            | 0,15            | 0,13                     | 0,42            | 0,11            | 0,11             | 0,15                       |          |                |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                                   | DSN |                            | 156,91                       | 156,91              | 48,95                       | 9,71            | 8,60            | 5,24            | 6,11            | 6,92                        | 7,01            | 6,83            | 5,68            | 6,61                     | 11,22           | 16,23           | 8,56             | 9,24                       |          |                |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                          | DVH | 33,00                      | 0,00                         | 33,00               | 10,89                       | 1,03            | 1,04            | 0,87            | 0,90            | 1,27                        | 1,00            | 0,97            | 0,81            | 1,25                     | 2,16            | 8,33            | 1,07             | 1,41                       |          |                |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                           | DXH |                            | 4,91                         | 4,91                | 4,91                        | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                             | DYT | 14,00                      | 0,00                         | 14,00               | 10,78                       | 0,17            | 0,42            | 0,19            | 0,21            | 0,26                        | 0,37            | 0,13            | 0,20            | 0,22                     | 0,26            | 0,20            | 0,13             | 0,45                       |          |                |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                              | DGD | 78,00                      | 0,00                         | 78,00               | 17,78                       | 4,90            | 4,34            | 3,38            | 4,37            | 3,64                        | 4,20            | 2,53            | 3,92            | 3,85                     | 7,09            | 6,25            | 5,48             | 6,27                       |          |                |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                | DTT | 27,00                      | 0,00                         | 27,00               | 4,59                        | 3,61            | 2,80            | 0,80            | 0,63            | 1,75                        | 1,44            | 3,19            | 0,75            | 1,29                     | 1,71            | 1,46            | 1,88             | 1,11                       |          |                |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                            | DKH |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                       | DMT |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                               | DKT |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                       | DNG |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                              | DSK |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                            | CSK |                            | 1.179,00                     | 1.179,00            | 577,85                      | 101,94          | 179,88          | 0,10            | 2,09            | 2,27                        | 2,00            | 13,71           | 85,21           | 136,78                   | 18,36           | 36,00           | 0,21             | 22,60                      |          |                |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                 | SKK | 216,00                     | 0,00                         | 216,00              | 216,00                      | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                 | SKN | 50,00                      | 0,00                         | 50,00               | -                           | 50,00           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                               | SCT |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                             | TMD | 667,00                     | 0,00                         | 667,00              | 311,02                      | 34,55           | 178,30          | 0,10            | 2,09            | 2,00                        | 2,00            | 12,00           | 77,25           | 2,00                     | 0,20            | 24,19           | 0,21             | 21,08                      |          |                |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                  | SKC | 42,00                      | 0,00                         | 42,00               | 10,83                       | 17,39           | 1,58            | -               | -               | 0,27                        | -               | 0,11            | 4,05            | -                        | 3,78            | 3,84            | -                | 0,15                       |          |                |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                | SKS | 204,00                     | 0,00                         | 204,00              | 40,00                       | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | 1,60            | 3,91            | 134,78                   | 14,38           | 7,97            | -                | 1,37                       |          |                |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                           | CCC |                            | <b>1.323,98</b>              | <b>1.323,98</b>     | <b>204,05</b>               | <b>141,39</b>   | <b>173,01</b>   | <b>153,72</b>   | <b>45,30</b>    | <b>41,74</b>                | <b>22,93</b>    | <b>26,15</b>    | <b>277,54</b>   | <b>58,03</b>             | <b>52,93</b>    | <b>67,39</b>    | <b>33,93</b>     | <b>25,87</b>               |          |                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                           | DGT | 1.186,00                   | 0,00                         | 1.186,00            | 184,11                      | 138,09          | 156,12          | 138,72          | 37,90           | 36,61                       | 20,44           | 13,48           | 259,30          | 55,86                    | 41,60           | 49,01           | 31,52            | 23,24                      |          |                |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                             | DTL | 30,00                      | 0,00                         | 30,00               | 3,76                        | 1,54            | 5,89            | 3,82            | 1,50            | 1,50                        | 1,50            | 1,50            | 1,50            | 1,50                     | 1,50            | 1,50            | 1,50             | 1,50                       |          |                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                 | DCT |                            | 5,00                         | 5,00                | 5,00                        | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                               | DPC |                            | 1,77                         | 1,77                | 1,77                        | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.8.5  | Tại cơ sở thực tiễn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất | DDD | 13,00                      | 0,00                         | 13,00               | -                           | -               | 1,97            | 0,45            | 0,25            | 0,15                        | -               | 7,61            | 0,85            | -                        | 0,52            | 1,20            | -                | -                          |          |                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                      | DRA | 13,00                      | 0,00                         | 13,00               | 0,50                        | 0,40            | 0,40            | 0,40            | 0,40            | 0,40                        | 0,40            | 0,40            | 0,40            | 0,40                     | 0,40            | 0,40            | 0,40             | 0,40                       |          |                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                     | DNL | 1.188,00                   | -1.130,70                    | 57,30               | 2,55                        | 1,35            | 8,36            | 10,06           | 5,15            | 0,03                        | 0,14            | 2,00            | 7,28            | 0,10                     | 6,68            | 12,83           | 0,21             | 0,58                       |          |                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                   | DBV | 2,00                       | 0,05                         | 2,05                | 1,84                        | 0,01            | -               | 0,08            | -               | -                           | 0,04            | -               | 0,01            | 0,02                     | 0,03            | 0,01            | -                | -                          |          |                |
| 2.8.9  | Đất chôn cất sinh, chôn cất mới                                                     | DCH |                            | 6,92                         | 6,92                | 2,47                        | -               | 0,27            | 0,20            | 0,10            | 1,05                        | 0,41            | 1,16            | 0,10            | 0,15                     | 0,20            | 0,35            | 0,30             | 0,15                       |          |                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                           | DKV |                            | 8,95                         | 8,95                | 2,05                        | -               | -               | -               | -               | 2,00                        | -               | -               | 0,80            | -                        | 2,00            | 2,10            | -                | -                          |          |                |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                        | TON |                            | 0,00                         | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                      | TIN |                            | 0,45                         | 0,45                | -                           | -               | 0,03            | -               | -               | 0,26                        | -               | 0,16            | -               | -                        | -               | -               | -                | -                          |          |                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt             | NTD | 215,00                     | 0,00                         | 215,00              | 9,34                        | 9,52            | 36,21           | 21,30           | 16,23           | 9,91                        | 21,36           | 19,86           | 12,72           | 25,51                    | 17,76           | 5,39            | 3,67             | 6,22                       |          |                |
| 2.12   | <b>Đất cơ sở nước chuyên dùng</b>                                                   | TVC |                            | <                            |                     |                             |                 |                 |                 |                 |                             |                 |                 |                 |                          |                 |                 |                  |                            |          |                |



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

*(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích<br>(ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|-----------|----------------------------|-------------|----------------|
|        |                                                                          |     |                        | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)              |               |               |              | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              |           | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |             |                |
|        |                                                                          |     |                        | Xã Văn Hồ                             | Xã Lóng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khùa | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khoa           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa | Xã Xuân Nha                | Xã Tân Xuân | Xã Chiềng Xuân |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6)+...        | (5)                                   | (6)           | (7)           | (8)          | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)      | (16)                       | (17)        | (18)           |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                                              | NNP | 1.448,29               | 70,30                                 | 2,10          | 145,97        | 50,45        | 6,52                        | 258,45       | 135,00      | 21,80         | 283,69                   | 29,98        | 2,16      | 275,78                     | 187,97      | 0,82           |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | LUA |                        | 70,30                                 | 2,10          | 145,05        | 50,00        | -                           | 258,45       | 135,00      | 20,00         | 277,25                   | 29,80        | -         | 272,37                     | 187,97      | -              |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUK | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | HNK | 907,22                 | 50,30                                 | -             | 115,05        | 30,00        | -                           | 167,45       | 115,00      | -             | 277,25                   | 29,80        | -         | 122,37                     | -           | -              |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | CLN | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | RDD | 132,97                 | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | 50,00                      | 82,97       | -              |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RPH | 226,00                 | -                                     | -             | -             | -            | -                           | 61,00        | -           | -             | -                        | -            | -         | 100,00                     | 65,00       | -              |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RSX | 180,00                 | 20,00                                 | -             | 30,00         | 20,00        | -                           | 30,00        | 20,00       | 20,00         | -                        | -            | -         | -                          | 40,00       | -              |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSN | 180,00                 | 20,00                                 | -             | 30,00         | 20,00        | -                           | 30,00        | 20,00       | 20,00         | -                        | -            | -         | -                          | 40,00       | -              |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RST | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
|        | Đất rừng sản xuất là rừng trồng                                          | NTS | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | CNT | 2,10                   | -                                     | 2,10          | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | LMU | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | NKH | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | PNN | 57,73                  | 34,04                                 | 1,00          | 0,92          | 0,45         | 6,52                        | -            | -           | 1,80          | 6,44                     | 0,18         | 2,16      | 3,41                       | -           | 0,82           |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | ONT | 1,55                   | -                                     | 1,00          | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,55           |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ODT | 12,08                  | 12,08                                 | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | TSC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | CQP | 6,52                   | -                                     | -             | -             | -            | 6,52                        | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CAN | 0,24                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | 0,03         | 0,21      | -                          | -           | -              |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | DSN | 9,55                   | 9,51                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,05           |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DVH | 0,03                   | 0,01                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,02           |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DXH | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DYT | 9,47                   | 9,47                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DGD | 0,05                   | 0,03                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,03           |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DTT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DKH | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DMT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DKT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DNG | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DSK | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | CSK | 24,17                  | 10,75                                 | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | 1,60          | 6,44                     | -            | 1,95      | 3,21                       | -           | 0,22           |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | SKK | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKN | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SCT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | TMD | 13,61                  | 7,16                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | 6,07                     | -            | 0,16      | -                          | -           | 0,22           |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | SKC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKS | 10,56                  | 3,59                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | 1,60          | 0,37                     | -            | 1,79      | 3,21                       | -           | -              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | CCC | 3,63                   | 1,71                                  | -             | 0,92          | 0,45         | -                           | -            | -           | 0,20          | -                        | 0,15         | -         | 0,20                       | -           | -              |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | DGT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DTL | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DCT | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DPC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DDD | 0,20                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | 0,20                       | -           | -              |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DRA | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DNL | 1,57                   | -                                     | -             | 0,92          | 0,45         | -                           | -            | -           | 0,20          | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DBV | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DCH | 1,41                   | 1,26                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | 0,15         | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DKV | 0,45                   | 0,45                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | TON | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TIN | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | NTD | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | TVC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | MNC | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | SON | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | PNK | -                      | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 |     |                        |                                       |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |

unt



**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |                             |              |             |               |                          |              |              |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|--------------|
|        |                                                                          |                        | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)    |               |               |               | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              |              |
|        |                                                                          |                        | Xã Văn Hồ                   | Xã Lũng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men  | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khùa | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khòa           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa    |
| (1)    | (2)                                                                      | (4)=(5)+(6)+...        | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)           | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)         |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |                        | <b>804,50</b>               | <b>98,18</b>  | <b>238,49</b> | <b>105,97</b> | <b>12,67</b>                | <b>11,12</b> | <b>8,80</b> | <b>15,75</b>  | <b>191,83</b>            | <b>48,84</b> | <b>20,41</b> |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>1.637,50</b>        | <b>804,50</b>               | <b>98,18</b>  | <b>238,49</b> | <b>105,97</b> | <b>12,67</b>                | <b>11,12</b> | <b>8,80</b> | <b>15,75</b>  | <b>191,83</b>            | <b>48,84</b> | <b>20,41</b> |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | 63,58                  | 35,43                       | 0,22          | 11,88         | 7,79          | 0,06                        | -            | -           | 0,08          | 5,44                     | 2,67         | 0,00         |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | 4,49                   | -                           | -             | 0,07          | 2,04          | -                           | -            | -           | 0,08          | 1,25                     | 1,05         | -            |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | 59,09                  | 35,43                       | 0,22          | 11,81         | 5,75          | 0,06                        | -            | -           | 4,19          | 1,63                     | 0,00         | -            |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | 1.014,78               | 570,50                      | 93,58         | 110,16        | 26,42         | 11,58                       | 7,76         | 7,45        | 8,36          | 107,16                   | 6,47         | 14,20        |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | 185,72                 | 142,20                      | 4,26          | 4,41          | 0,85          | -                           | 0,25         | -           | 6,59          | 4,59                     | -            | 1,20         |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | 172,62                 | 24,64                       | 0,05          | 41,29         | 41,45         | -                           | 2,71         | 1,35        | 0,49          | 41,03                    | 16,36        | -            |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | 195,05                 | 30,25                       | 0,07          | 70,75         | 27,96         | 1,03                        | 0,40         | -           | 0,23          | 31,11                    | 23,34        | 5,00         |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | 116,53                 | 0,60                        | -             | 32,59         | 23,96         | -                           | -            | -           | -             | 31,04                    | 23,34        | 5,00         |
|        | Đất rừng sản xuất là rừng trồng                                          | 78,52                  | 29,65                       | 0,07          | 38,16         | 4,00          | 1,03                        | 0,40         | -           | 0,23          | 0,07                     | -            | -            |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | 5,74                   | 1,48                        | -             | -             | 1,50          | -                           | -            | -           | 2,50          | -                        | -            | -            |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | 274,34                 | 45,50                       | 0,20          | 64,43         | 22,05         | 1,64                        | 2,09         | 0,29        | 14,84         | 67,01                    | 23,45        | 2,47         |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>12,99</b>           | <b>7,91</b>                 | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>2,64</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>1,56</b>   | <b>0,88</b>              | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | 1,13                   | 0,22                        | 0,17          | -             | 0,18          | -                           | 0,10         | -           | -             | 0,05                     | 0,04         | 0,11         |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | 2,00                   | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | 0,95         |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | 0,50         |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | 4,64                   | 0,57                        | 0,03          | 0,41          | 0,25          | 0,14                        | 0,49         | 0,29        | 0,03          | 1,25                     | -            | 0,93         |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | 0,33                   | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | 0,11        | -             | -                        | -            | 0,22         |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | 4,31                   | 0,57                        | 0,03          | 0,41          | 0,25          | 0,14                        | 0,49         | 0,18        | 0,03          | 1,25                     | -            | 0,93         |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>3,20</b>            | <b>3,20</b>                 | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>                    | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b>                 | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | 3,20                   | 3,20                        | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>2,36</b>            | <b>2,21</b>                 | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>0,15</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b>                 | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | 2,36                   | 2,21                        | -             | -             | 0,15          | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | 0,19                   | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                       | <b>247,83</b>          | <b>31,39</b>                | <b>-</b>      | <b>64,02</b>  | <b>18,83</b>  | <b>1,50</b>                 | <b>1,50</b>  | <b>-</b>    | <b>14,81</b>  | <b>64,20</b>             | <b>22,52</b> | <b>1,50</b>  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | 247,83                 | 31,39                       | -             | 64,02         | 18,83         | 1,50                        | 1,50         | -           | 14,81         | 64,20                    | 22,52        | 1,50         |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | -                      | -                           | -             | -             | -             | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -            |

wt



**DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|----------------------------|-------------|----------------|-------------|
|      |                                                                                                                                                       |         |                        | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)    |               |               |              | Xã Song Khủa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |             | Xã Chiềng Xuân |             |
|      |                                                                                                                                                       |         |                        | Xã Văn Hồ                   | Xã Lóng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khũa | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khoa           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa                  | Xã Xuân Nha |                | Xã Tân Xuân |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                   | (3)     | (4)=(5)+(6)+...        | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)          | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)                       | (16)        | (17)           | (18)        |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                                                                       | NNP/PNN | 1.705,96               | 806,90                      | 104,19        | 244,50        | 111,98       | 18,68                       | 17,13        | 14,81       | 19,26         | 191,83                   | 54,85        | 26,87                      | 63,76       | 12,13          | 19,08       |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                        |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN | 63,58                  | 35,43                       | 0,22          | 11,88         | 7,79         | 0,06                        | -            | -           | 0,08          | 5,44                     | 2,67         | 0,00                       | -           | -              | -           |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN | 1.036,78               | 571,50                      | 95,58         | 112,16        | 28,42        | 13,58                       | 9,76         | 9,45        | 9,36          | 107,16                   | 8,47         | 16,20                      | 35,18       | 5,82           | 14,15       |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN | 232,07                 | 143,60                      | 8,26          | 8,41          | 4,85         | 4,00                        | 4,25         | 4,00        | 9,09          | 4,59                     | 4,00         | 5,65                       | 20,14       | 6,30           | 4,93        |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN | 172,62                 | 24,64                       | 0,05          | 41,29         | 41,45        | -                           | 2,71         | 1,35        | 0,49          | 41,03                    | 16,36        | -                          | 3,26        | -              | -           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | 195,05                 | 30,25                       | 0,07          | 70,75         | 27,96        | 1,03                        | 0,40         | -           | 0,23          | 31,11                    | 23,34        | 5,00                       | 4,91        | -              | -           |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                          |         | 116,53                 | 0,60                        | -             | 32,59         | 23,96        | -                           | -            | -           | -             | 31,04                    | 23,34        | 5,00                       | -           | -              | -           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | 5,85                   | 1,48                        | 0,01          | 0,01          | 1,51         | 0,01                        | 0,01         | 0,01        | 0,01          | 2,50                     | 0,01         | 0,01                       | 0,27        | 0,01           | -           |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN |                        | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            |         | 1.598,23               | -                           | -             | 239,87        | 34,01        | -                           | 114,16       | -           | -             | 214,03                   | 336,00       | -                          | 0,65        | 65,98          | 593,53      |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                        |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNN | 94,01                  | -                           | -             | -             | 34,01        | -                           | -            | -           | -             | -                        | 30,00        | -                          | -           | 30,00          | -           |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP | 402,13                 | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | 402,13      |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPD/NNP | 343,80                 | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | 172,40       | -                          | -           | -              | 171,40      |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | 758,29                 | -                           | -             | 239,87        | -            | -                           | 114,16       | -           | -             | 214,03                   | 133,60       | -                          | 0,65        | 35,98          | 20,00       |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT | 202,79                 | -                           | 20,00         | -             | -            | -                           | 10,00        | 10,00       | -             | 10,00                    | -            | -                          | 152,79      | -              | -           |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        |         | 0,13                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | 0,13        |
| -    | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                        |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
| 4.1  | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai | MHT/PNC | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
| 4.2  | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                | MHT/OCT | 0,13                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | 0,13        |
| 4.3  | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh danh phi nông nghiệp                                                                 | MHT/CSK | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |
| 4.4  | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                          | MHT/CSK | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |                            |             |                |             |
| 4.5  | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ                                      | MHT/TMD | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -                          | -           | -              | -           |

wt



unt



**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH BẮC KÌ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-LUBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

BIỂU SỐ 07

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                             |                 |                 |                 |                          |                 |                 |                            |                  |                 |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|------------------|-----------------|--|
|        |                                                                                      |            |                     | Xã Văn Hồ (sưu tập nhập)    |                 |                 |                 | Xã Song Khấu (sưu tập nhập) |                 |                 |                 | Xã Tô Múa (sưu tập nhập) |                 |                 | Xã Xuân Nha (sưu tập nhập) |                  | Xã Chàng Xuân   |  |
|        |                                                                                      |            |                     | Xã Văn Hồ                   | Xã Lăng Lương   | Xã Chàng Xuân   | Xã Mường Mèo    | Xã Mường Tô                 | Xã Song Khấu    | Xã Lũng Hồ      | Xã Quang Minh   | Xã Chàng Khau            | Xã Suối Bằng    | Xã Tô Múa       | Xã Xuân Nha                | Xã Tân Xuân      |                 |  |
| (1)    | (2)                                                                                  | (3)        | (4)=(5)+(6)+...     | (5)                         | (6)             | (7)             | (8)             | (9)                         | (10)            | (11)            | (12)            | (13)                     | (14)            | (15)            | (16)                       | (17)             | (18)            |  |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                                   |            | <b>98.195,70</b>    | <b>7.448,40</b>             | <b>6.232,79</b> | <b>8.785,24</b> | <b>4.462,04</b> | <b>4.114,97</b>             | <b>6.243,97</b> | <b>3.812,97</b> | <b>6.072,82</b> | <b>5.732,92</b>          | <b>8.000,48</b> | <b>4.464,35</b> | <b>9.988,90</b>            | <b>16.348,17</b> | <b>7.575,76</b> |  |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                                          | <b>NNP</b> | <b>91.881,91</b>    | <b>6.616,26</b>             | <b>5.969,85</b> | <b>8.195,06</b> | <b>4.183,74</b> | <b>3.853,22</b>             | <b>4.798,07</b> | <b>3.444,93</b> | <b>5.568,85</b> | <b>4.879,49</b>          | <b>7.502,16</b> | <b>4.282,61</b> | <b>9.635,90</b>            | <b>15.698,10</b> | <b>7.466,69</b> |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                        | LUA        | 1.823,30            | 94,76                       | 123,41          | 95,10           | 245,82          | 121,00                      | 123,60          | 25,63           | 61,42           | 157,66                   | 201,23          | 51,03           | 165,77                     | 217,71           | 139,36          |  |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC        | 649,04              | -                           | -               | 48,39           | 77,78           | 80,61                       | 82,36           | 14,46           | 38,30           | 118,51                   | 48,33           | -               | 76,96                      | 43,12            | -               |  |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK        | 1.174,43            | 94,76                       | 123,41          | 46,71           | 168,04          | 40,39                       | 41,04           | 11,17           | 3,12            | 39,15                    | 152,87          | 51,03           | 88,81                      | 174,59           | 139,36          |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                                          | HNK        | 30.927,50           | 3.279,44                    | 3.209,83        | 1.648,89        | 1.399,28        | 1.402,49                    | 2.127,21        | 1.462,82        | 1.544,61        | 2.667,05                 | 2.086,53        | 1.598,04        | 2.160,20                   | 4.239,79         | 1.501,33        |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN        | 5.459,05            | 699,11                      | 422,36          | 499,17          | 157,84          | 183,93                      | 270,54          | 193,09          | 156,17          | 276,06                   | 210,15          | 720,73          | 1.342,76                   | 208,49           | 178,66          |  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD        | 13.512,35           | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | 859,52                     | 8.999,00         | 3.653,83        |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH        | 13.788,96           | 1.188,78                    | 454,62          | 839,45          | 1.044,55        | 669,60                      | 539,12          | 415,10          | 2.087,87        | 487,06                   | 2.895,53        | 1.074,24        | 974,36                     | 469,82           | 648,87          |  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                    | R SX       | 26.052,69           | 1.236,04                    | 1.745,03        | 5.165,45        | 1.334,45        | 1.473,11                    | 1.730,63        | 1.345,29        | 1.714,18        | 1.286,86                 | 1.504,82        | 831,57          | 3.811,73                   | 1.556,40         | 1.317,14        |  |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN        | 24.009,39           | 1.194,86                    | 1.671,61        | 4.486,63        | 1.293,91        | 1.402,33                    | 1.361,96        | 1.194,57        | 1.381,14        | 1.193,07                 | 1.488,21        | 806,02          | 3.422,38                   | 1.440,54         | 1.273,93        |  |
|        | Đất rừng sản xuất là rừng trồng                                                      | RST        | 2.043,30            | 41,18                       | 73,41           | 678,39          | 38,54           | 70,77                       | 108,67          | 130,72          | 133,04          | 93,79                    | 16,61           | 31,55           | 389,33                     | 115,86           | 47,20           |  |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS        | 63,63               | 4,54                        | 1,80            | 5,00            | 1,80            | 3,20                        | 6,97            | 3,00            | 1,30            | 1,80                     | 3,90            | 5,00            | 14,90                      | 4,90             | 5,50            |  |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                              | CNT        | 167,45              | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | 167,45                     | -                | -               |  |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                         | LMU        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH        | 86,79               | 13,58                       | 3,00            | 2,00            | -               | -                           | -               | -               | -               | 3,00                     | -               | 2,00            | 39,21                      | 2,00             | 22,00           |  |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                                      | <b>PNN</b> | <b>4.959,60</b>     | <b>883,45</b>               | <b>246,90</b>   | <b>481,04</b>   | <b>247,12</b>   | <b>242,43</b>               | <b>386,14</b>   | <b>294,19</b>   | <b>486,37</b>   | <b>474,83</b>            | <b>482,18</b>   | <b>148,17</b>   | <b>191,08</b>              | <b>496,18</b>    | <b>183,73</b>   |  |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT        | 673,13              | 181,95                      | 33,86           | 60,66           | 26,23           | 31,49                       | 50,43           | 40,25           | 29,83           | 62,34                    | 27,45           | 39,24           | 25,94                      | 34,95            | 30,52           |  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC        | 28,61               | 15,96                       | 0,67            | 2,44            | 1,95            | 0,31                        | 0,64            | 0,75            | 0,69            | 1,94                     | 0,36            | 0,39            | 0,42                       | 1,12             | 0,97            |  |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                       | QCP        | 209,96              | 3,18                        | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | 6,00                     | -               | -               | 2,55                       | 198,23           | -               |  |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                          | CAN        | 18,42               | 15,23                       | 1,32            | 0,11            | 0,18            | 0,16                        | 0,10            | 0,11            | 0,14            | 0,15                     | 0,13            | 0,42            | 0,11                       | 0,11             | 0,15            |  |
| 2.6    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                             | <b>DEN</b> | <b>129,45</b>       | <b>40,40</b>                | <b>9,11</b>     | <b>7,40</b>     | <b>4,54</b>     | <b>6,21</b>                 | <b>6,92</b>     | <b>6,21</b>     | <b>6,63</b>     | <b>3,98</b>              | <b>6,81</b>     | <b>10,82</b>    | <b>8,63</b>                | <b>7,86</b>      | <b>7,64</b>     |  |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH        | 25,00               | 9,89                        | 1,03            | 1,04            | 0,87            | 0,90                        | 1,27            | 1,00            | 0,97            | 0,81                     | 1,25            | 2,16            | 1,33                       | 1,07             | 1,41            |  |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH        | 4,91                | 4,91                        | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT        | 12,60               | 10,38                       | 0,07            | 0,32            | 0,19            | 0,11                        | 0,16            | 0,27            | 0,03            | 0,10                     | 0,12            | 0,16            | 0,20                       | 0,03             | 0,45            |  |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DOD        | 62,53               | 11,32                       | 4,40            | 0,34            | 2,88            | 3,87                        | 3,14            | 3,70            | 2,03            | 2,42                     | 3,35            | 6,59            | 5,75                       | 4,98             | 4,77            |  |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT        | 24,41               | 3,90                        | 3,61            | 2,70            | 0,60            | 0,33                        | 1,35            | 1,24            | 2,99            | 0,65                     | 1,29            | 1,61            | 1,36                       | 1,78             | 1,01            |  |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DRH        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                      | <b>CSK</b> | <b>833,50</b>       | <b>395,75</b>               | <b>51,94</b>    | <b>118,29</b>   | <b>0,10</b>     | <b>2,09</b>                 | <b>2,27</b>     | <b>2,08</b>     | <b>12,11</b>    | <b>81,30</b>             | <b>107,25</b>   | <b>10,87</b>    | <b>28,38</b>               | <b>0,21</b>      | <b>21,23</b>    |  |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK        | 216,00              | 216,00                      | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKC        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD        | 450,49              | 156,11                      | 34,55           | 116,71          | 0,10            | 2,09                        | 2,00            | 2,00            | 12,00           | 77,25                    | 2,00            | 0,20            | 24,19                      | 0,21             | 21,08           |  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC        | 38,66               | 7,49                        | 17,39           | 1,58            | -               | -                           | 0,27            | -               | 0,11            | 4,05                     | -               | 3,78            | 3,84                       | -                | 0,15            |  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS        | 128,34              | 16,16                       | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | 105,25          | 6,59            | 0,35                       | -                | -               |  |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                            | <b>CCC</b> | <b>1.273,61</b>     | <b>1.273,61</b>             | <b>139,79</b>   | <b>164,41</b>   | <b>151,82</b>   | <b>44,65</b>                | <b>39,14</b>    | <b>21,18</b>    | <b>24,90</b>    | <b>272,06</b>            | <b>86,88</b>    | <b>82,31</b>    | <b>51,87</b>               | <b>31,53</b>     | <b>24,97</b>    |  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DOT        | 1.175,01            | 183,52                      | 137,69          | 149,12          | 138,72          | 37,60                       | 36,21           | 20,04           | 13,08           | 259,30                   | 55,46           | 41,60           | 48,61                      | 31,12            | 22,94           |  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL        | 18,00               | 3,76                        | 0,54            | 4,39            | 2,32            | 1,50                        | -               | 0,50            | 1,50            | -                        | 1,50            | -               | 0,50                       | -                | 1,50            |  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT        | 3,00                | 3,00                        | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC        | 1,77                | 1,77                        | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.8.5  | Đất cơ sở tích trữ nước - văn hóa dân tộc, lam thủy cảnh, di sản thiên nhiên         | DDD        | 9,48                | -                           | -               | 1,97            | 0,15            | -                           | -               | -               | 6,86            | 0,50                     | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA        | 8,40                | 0,40                        | 0,30            | 0,30            | 0,30            | 0,30                        | -               | 0,30            | 0,30            | 4,70                     | 0,30            | 0,30            | 0,30                       | 0,30             | 0,30            |  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL        | 43,38               | 2,55                        | 1,25            | 8,36            | 10,06           | 5,15                        | 0,03            | 0,04            | 2,00            | 7,08                     | 0,10            | 6,08            | 0,01                       | 0,01             | 0,08            |  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV        | 2,05                | 1,84                        | 0,01            | -               | 0,08            | -                           | -               | 0,04            | -               | 0,01                     | 0,02            | 0,03            | 0,01                       | -                | -               |  |
| 2.8.9  | Đất cho dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH        | 5,48                | 1,71                        | -               | 0,27            | 0,20            | 0,10                        | 0,90            | 0,26            | 1,16            | 0,07                     | -               | 0,20            | 0,35                       | 0,10             | 0,15            |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 7,05                | 0,55                        | -               | -               | -               | -                           | 2,00            | -               | -               | 0,40                     | -               | 2,00            | 2,10                       | -                | -               |  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                         | TON        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                       | TBN        | 0,45                | -                           | -               | 0,03            | -               | -                           | 0,26            | -               | -               | 0,16                     | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD        | 212,76              | 9,18                        | 9,36            | 36,05           | 21,14           | 16,07                       | 9,75            | 21,20           | 19,70           | 12,56                    | 25,35           | 17,60           | 5,23                       | 3,51             | 6,06            |  |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                   | <b>TVC</b> | <b>1.576,26</b>     | <b>21,98</b>                | <b>0,85</b>     | <b>11,65</b>    | <b>41,16</b>    | <b>142,64</b>               | <b>197,65</b>   | <b>202,50</b>   | <b>392,80</b>   | <b>34,20</b>             | <b>229,67</b>   | <b>9,12</b>     | <b>67,20</b>               | <b>212,67</b>    | <b>12,18</b>    |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng nuôi trồng thủy sản, hồ, đầm, phai                       | MNC        | 1.125,70            | 3,85                        | -               | 3,54            | 8,35            | 116,65                      | 183,72          | 199,61          | 224,26          | 0,35                     | 165,20          | -               | 57,25                      | 162,92           | -               |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dùng công, nuôi, kinh, nuôi, nuôi                                    | SON        | 450,56              | 18,13                       | 0,85            | 8,11            | 32,81           | 25,99                       | 13,93           | 2,89            | 168,54          | 33,85                    | 64,47           | 9,12            | 9,95                       | 40,75            | 12,18           |  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK        | 1,45                | 0,73                        | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | 0,72                       | -                | -               |  |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>1.354,19</b>     | <b>40,69</b>                | <b>25,84</b>    | <b>109,14</b>   | <b>31,19</b>    | <b>19,02</b>                | <b>139,76</b>   | <b>73,84</b>    | <b>20,61</b>    | <b>378,91</b>            | <b>46,43</b>    | <b>41,56</b>    | <b>261,96</b>              | <b>159,89</b>    | <b>5,35</b>     |  |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | COT        | 18,22               | 12,85                       | 0,03            | 0,41            | 0,25            | 0,04                        | 0,49            | 0,18            | 0,03            | 0,96                     | 0,00            | 0,91            | 1,49                       | -                | 0,58            |  |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCH        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 3.3    | Đất đất mìn chưa sử dụng                                                             | DCS        | 1.331,71            | 27,85                       | 25,81           | 108,73          | 30,94           | 18,98                       | 139,27          | 73,66           | 16,80           | 377,47                   | 46,43           | 40,65           | 260,47                     | 159,89           | 4,77            |  |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        | 4,26                | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | 3,78            | 0,48                     | -               | -               | -                          | -                | -               |  |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -                           | -               | -               | -               | -                        | -               | -               | -                          | -                | -               |  |

unt



**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025**  
**HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |             |                            |                |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|-----------|-------------|----------------------------|----------------|
|        |                                                                          |     |                     | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)              |               |               |              | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              |           |             | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |                |
|        |                                                                          |     |                     | Xã Văn Hồ                             | Xã Lũng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khùa | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khon           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa | Xã Xuân Nha | Xã Tân Xuân                | Xã Chiềng Xuân |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(5)+...     | (5)                                   | (6)           | (7)           | (8)          | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)      | (16)        | (17)                       | (18)           |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |     |                     | 83,49                                 | 1,00          | 120,97        | 45,45        | -                           | 167,95       | 115,00      | 15,20         | 164,70                   | 24,83        | 0,37      | 154,87      | 78,24                      | 0,26           |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | NNP | 948,10              | 68,56                                 | -             | 120,05        | 45,00        | -                           | 167,95       | 115,00      | 15,00         | 158,63                   | 24,80        | -         | 154,87      | 78,24                      | -              |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 671,86              | 53,56                                 | -             | 105,05        | 30,00        | -                           | 112,45       | 100,00      | -             | 158,63                   | 24,80        | -         | 87,37       | -                          | -              |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD | 33,24               | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | 12,50       | 20,74                      | -              |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 133,00              | -                                     | -             | -             | -            | -                           | 40,50        | -           | -             | -                        | -            | -         | 55,00       | 37,50                      | -              |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 110,00              | 15,00                                 | -             | 15,00         | 15,00        | -                           | 15,00        | 15,00       | 15,00         | -                        | -            | -         | -           | 20,00                      | -              |
|        | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN | 110,00              | 15,00                                 | -             | 15,00         | 15,00        | -                           | 15,00        | 15,00       | 15,00         | -                        | -            | -         | -           | 20,00                      | -              |
|        | <i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>                                   | RST | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | PNN | 24,24               | 14,93                                 | 1,00          | 0,92          | 0,45         | -                           | -            | -           | 0,20          | 6,07                     | 0,03         | 0,37      | -           | -                          | 0,26           |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 1,00                | -                                     | 1,00          | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 0,24                | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | 0,03         | 0,21      | -           | -                          | -              |
| 2.6    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | DSN | 9,52                | 9,48                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | 0,04           |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 0,03                | 0,01                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | 0,02           |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 9,47                | 9,47                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 0,02                | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | 0,02           |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | CSK | 11,40               | 4,95                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | 6,07                     | -            | 0,16      | -           | -                          | 0,22           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 11,40               | 4,95                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | 6,07                     | -            | 0,16      | -           | -                          | 0,22           |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKK | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | CCC | 2,07                | 0,50                                  | -             | 0,92          | 0,45         | -                           | -            | -           | 0,20          | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 1,57                | -                                     | -             | 0,92          | 0,45         | -                           | -            | -           | 0,20          | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,50                | 0,50                                  | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                       | TVC | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | -                   | -                                     | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -           | -                          | -              |



**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|-----------|----------------------------|-------------|----------------|
|        |                                                                          |     |                     | Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)    |               |               |              | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              |           | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |             |                |
|        |                                                                          |     |                     | Xã Văn Hồ                   | Xã Lóng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khùa | Xã Liên Hón | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khoa           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa | Xã Xuân Nha                | Xã Tân Xuân | Xã Chiềng Xuân |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(5)+...     | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)          | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)      | (16)                       | (17)        | (18)           |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       | NNP | 1.121,39            | 490,08                      | 37,03         | 168,44        | 104,71       | 3,96                        | 8,86         | 5,71        | 3,04          | 199,53                   | 39,95        | 12,93     | 29,26                      | 2,86        | 15,05          |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | LUA | 57,09               | 33,98                       | 0,22          | 8,88          | 7,79         | 0,06                        | -            | -           | 0,08          | 5,01                     | 1,06         | 0,00      | -                          | -           | -              |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUC | 3,45                | -                           | -             | 0,07          | 2,04         | -                           | -            | -           | 0,08          | 1,25                     | 0,01         | -         | -                          | -           | -              |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | 3,45                | -                           | -             | 0,07          | 2,04         | -                           | -            | -           | 0,08          | 1,25                     | 0,01         | -         | -                          | -           | -              |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUC | 53,64               | 33,98                       | 0,22          | 8,81          | 5,75         | 0,06                        | -            | -           | -             | 3,76                     | 1,06         | 0,00      | -                          | -           | -              |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 638,99              | 317,97                      | 36,47         | 66,61         | 25,16        | 3,87                        | 6,05         | 4,36        | 2,00          | 116,39                   | 21,56        | 11,72     | 13,86                      | 1,76        | 11,22          |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 132,55              | 102,12                      | 0,22          | 3,91          | 0,85         | -                           | 0,10         | -           | 0,59          | 3,49                     | -            | 1,20      | 15,14                      | 1,10        | 3,83           |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 165,00              | 24,64                       | 0,05          | 37,29         | 41,45        | -                           | 2,71         | 1,35        | 0,14          | 41,03                    | 16,35        | -         | -                          | -           | -              |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 122,02              | 9,89                        | 0,07          | 51,75         | 27,96        | 0,03                        | -            | -           | 0,23          | 31,11                    | 0,98         | -         | -                          | -           | -              |
|        | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN | 88,97               | 0,40                        | -             | 32,59         | 23,96        | -                           | -            | -           | -             | 31,04                    | 0,98         | -         | -                          | -           | -              |
|        | <i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>                                   | RST | 33,05               | 9,49                        | 0,07          | 19,16         | 4,00         | 0,03                        | -            | -           | 0,23          | 0,07                     | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | 5,74                | 1,48                        | -             | -             | 1,50         | -                           | -            | -           | -             | 2,50                     | -            | -         | 0,26                       | -           | -              |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | PNN | 196,18              | 20,78                       | 0,24          | 62,93         | 20,55        | 1,64                        | 0,59         | 0,29        | 14,84         | 48,43                    | 0,05         | 2,47      | 1,28                       | 0,11        | 21,98          |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 4,38                | 0,18                        | -             | -             | 2,64         | -                           | -            | -           | -             | 1,56                     | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 1,13                | 0,22                        | 0,17          | -             | 0,18         | -                           | 0,10         | -           | -             | -                        | 0,05         | 0,04      | -                          | 0,11        | 0,15           |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 1,50                | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | 0,95                       | -           | 0,55           |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | DSN | 4,64                | 0,57                        | 0,03          | 0,41          | 0,25         | 0,14                        | 0,49         | 0,29        | 0,03          | 1,25                     | -            | 0,93      | 0,22                       | -           | 0,03           |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 0,33                | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | 0,11        | -             | -                        | -            | -         | 0,22                       | -           | -              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 4,31                | 0,57                        | 0,03          | 0,41          | 0,25         | 0,14                        | 0,49         | 0,18        | 0,03          | 1,25                     | -            | 0,93      | -                          | -           | 0,03           |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | CSK | 0,21                | 0,21                        | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 0,21                | 0,21                        | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | CCC | 2,36                | 2,21                        | -             | -             | 0,15         | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 2,36                | 2,21                        | -             | -             | 0,15         | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD | 0,19                | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,19           |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                       | TVC | 181,77              | 17,39                       | 0,04          | 62,52         | 17,33        | 1,50                        | -            | -           | 14,81         | 45,62                    | -            | 1,50      | -                          | -           | 21,06          |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối                        | SON | 181,77              | 17,39                       | 0,04          | 62,52         | 17,33        | 1,50                        | -            | -           | 14,81         | 45,62                    | -            | 1,50      | -                          | -           | 21,06          |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | -                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |

unt



**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

BIỂU SỐ 10

Đơn vị tính: ha

| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------|-----------|----------------------------|-------------|----------------|
|      |                                                                                                                                                       |         |                        | Xã Vân Hồ (sau sáp nhập)    |               |               |              | Xã Song Khùa (sau sáp nhập) |              |             |               | Xã Tô Múa (sau sáp nhập) |              |           | Xã Xuân Nha (sau sáp nhập) |             | Xã Chiềng Xuân |
|      |                                                                                                                                                       |         |                        | Xã Vân Hồ                   | Xã Lóng Luông | Xã Chiềng Yên | Xã Mường Men | Xã Mường Tè                 | Xã Song Khùa | Xã Liên Hòa | Xã Quang Minh | Xã Chiềng Khoa           | Xã Suối Bàng | Xã Tô Múa | Xã Xuân Nha                | Xã Tân Xuân |                |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                   | (3)     | (4)=(5)+(5)+...        | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)          | (9)                         | (10)         | (11)        | (12)          | (13)                     | (14)         | (15)      | (16)                       | (17)        | (18)           |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                                                                       | NNP/PNN | 1.136,55               | 491,88                      | 38,43         | 173,04        | 105,21       | 4,16                        | 9,52         | 6,11        | 3,26          | 200,93                   | 40,35        | 14,31     | 29,46                      | 3,36        | 16,55          |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                        |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN | 57,09                  | 33,98                       | 0,22          | 8,88          | 7,79         | 0,06                        | -            | -           | 0,08          | 5,01                     | 1,06         | 0,00      | -                          | -           | -              |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN | 648,67                 | 318,97                      | 37,47         | 69,21         | 25,36        | 4,07                        | 6,58         | 4,56        | 2,20          | 117,09                   | 21,66        | 13,07     | 13,96                      | 2,16        | 12,32          |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN | 138,00                 | 102,92                      | 0,62          | 5,91          | 1,15         | -                           | 0,20         | 0,20        | 0,61          | 4,19                     | 0,30         | 1,23      | 15,24                      | 1,20        | 4,23           |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN | 165,00                 | 24,64                       | 0,05          | 37,29         | 41,45        | -                           | 2,71         | 1,35        | 0,14          | 41,03                    | 16,35        | -         | -                          | -           | -              |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | 122,02                 | 9,89                        | 0,07          | 51,75         | 27,96        | 0,03                        | -            | -           | 0,23          | 31,11                    | 0,98         | -         | -                          | -           | -              |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                          |         | 88,97                  | 0,40                        | -             | 32,59         | 23,96        | -                           | -            | -           | -             | 31,04                    | 0,98         | -         | -                          | -           | -              |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | 5,77                   | 1,48                        | -             | -             | 1,50         | -                           | 0,03         | -           | -             | 2,50                     | -            | -         | 0,26                       | -           | -              |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN |                        | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            |         | 862,52                 | -                           | -             | 40,00         | 18,00        | -                           | -            | -           | -             | 214,03                   | 343,00       | -         | -                          | 26,00       | 221,50         |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNN | 52,00                  | -                           | -             | -             | 18,00        | -                           | -            | -           | -             | -                        | 17,00        | -         | -                          | 17,00       | -              |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP | 201,50                 | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 201,50         |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPD/NNP | 192,40                 | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | 192,40       | -         | -                          | -           | -              |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | 416,62                 | -                           | -             | 40,00         | -            | -                           | -            | -           | -             | 214,03                   | 133,60       | -         | -                          | 9,00        | 20,00          |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT | 151,79                 | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | 151,79                     | -           | -              |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        |         | 0,13                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,13           |
| -    | Trong đó:                                                                                                                                             |         | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
| 4.1  | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai | MHT/PNC | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
| 4.2  | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                | MHT/OCT | 0,13                   | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | 0,13           |
| 4.3  | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |
| 4.4  | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                          | MHT/CSK | -                      |                             |               |               |              |                             |              |             |               |                          |              |           |                            |             |                |
| 4.5  | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ                                      | MHT/TMD | -                      | -                           | -             | -             | -            | -                           | -            | -           | -             | -                        | -            | -         | -                          | -           | -              |

unt



[illegible]

mt



**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025****HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                                                                                        | Địa điểm       | Địa điểm sau sáp nhập |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                    |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất                                                          |                |                       |
| I   | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                  |                           |                     |                                                                                                        |                |                       |
| II  | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai         |                           |                                  |                           |                     |                                                                                                        |                |                       |
| 1   | Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an                                                                                                                          | 12,59                     | 12,59                            | 7,21                      | 5,38                | LUK: 0,25ha; ONT: 0,12ha; HNK: 0,28ha; CLN: 0,37ha; NTS: 0,16ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha; RPH: 3,97ha | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 2   | Công an xã Lóng Luông                                                                                                                                                              | 0,17                      | 0,17                             |                           | 0,17                | TSC                                                                                                    | Xã Lóng Luông  | Xã Vân Hồ             |
| 3   | Công an xã Chiềng Yên                                                                                                                                                              | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | CLN                                                                                                    | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 4   | Công an xã Song Khùa                                                                                                                                                               | 0,10                      | 0,10                             |                           | 0,10                | TSC                                                                                                    | Xã Song Khùa   | Xã Song Khùa          |
| 5   | Công an xã Quang Minh                                                                                                                                                              | 0,14                      | 0,14                             |                           | 0,14                | HNK; CLN                                                                                               | Xã Quang Minh  | Xã Song Khùa          |
| 6   | Công an xã Tân Xuân                                                                                                                                                                | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | TSC                                                                                                    | Xã Tân Xuân    | Xã Xuân Nha           |
| 7   | Công an xã Tô Múa                                                                                                                                                                  | 0,21                      | 0,21                             |                           | 0,21                | CLN; HNK                                                                                               | Xã Tô Múa      | Xã Tô Múa             |
| 8   | Công an xã Liên Hoà                                                                                                                                                                | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | DYT                                                                                                    | Xã Liên Hoà    | Xã Song Khùa          |
| 9   | Công an xã Chiềng Khoa                                                                                                                                                             | 0,15                      | 0,15                             |                           | 0,15                | DGD                                                                                                    | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 10  | Công an xã Chiềng Xuân                                                                                                                                                             | 0,15                      | 0,15                             |                           | 0,15                | TSC                                                                                                    | Xã Chiềng Xuân | Xã Chiềng Xuân        |
| 11  | Công an xã Xuân Nha                                                                                                                                                                | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | TSC                                                                                                    | Xã Xuân Nha    | Xã Xuân Nha           |
| 12  | Công an xã Suối Bàng                                                                                                                                                               | 0,10                      | 0,10                             |                           | 0,10                | 0,05 TSC; 0,05 HNK                                                                                     | Xã Suối Bàng   | Xã Tô Múa             |
| 13  | Công an xã Mường Tè                                                                                                                                                                | 0,16                      | 0,16                             |                           | 0,16                | LUK; DGD                                                                                               | Xã Mường Tè    | Xã Song Khùa          |
| 14  | Công an xã Mường Men                                                                                                                                                               | 0,18                      | 0,18                             |                           | 0,18                | TSC                                                                                                    | Xã Mường Men   | Xã Vân Hồ             |
| 15  | Công an xã Vân Hồ                                                                                                                                                                  | 0,22                      | 0,22                             |                           | 0,22                | TSC                                                                                                    | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 16  | Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh và trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho học viên sau cai trên địa bàn huyện Vân Hồ                                                            | 47,1                      | 47,1                             |                           | 47,1                | LUK; RSX                                                                                               | Xã Mường Men   | Xã Vân Hồ             |
| 17  | Trận địa phòng không 12,7mm huyện Vân Hồ                                                                                                                                           | 1,67                      | 1,67                             | 0,68                      | 0,99                | HNK; CLN                                                                                               | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 18  | Mở rộng Thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện                                                                                                                               | 6,00                      | 6,00                             | 1,50                      | 4,50                | CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha                                                                | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 19  | Xây dựng Trụ sở aDQTT xã Tân Xuân                                                                                                                                                  | 1,00                      | 1,00                             |                           | 1,00                | HNK                                                                                                    | Xã Tân Xuân    | Xã Xuân Nha           |
| 20  | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Vân Hồ                                                                                                                                       | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | 0,03 ha TSC                                                                                            | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 21  | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khoa                                                                                                                                  | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | 0,02 ha TSC                                                                                            | xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 22  | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Lóng Luông                                                                                                                                   | 0,25                      | 0,25                             |                           | 0,25                | 0,25 ha RSX                                                                                            | xã Lóng Luông  | Xã Vân Hồ             |



| STT  | Hạng mục                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                                                                                          | Địa điểm                                    | Địa điểm sau sáp nhập |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                    |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất                                                            |                                             |                       |
| 23   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Men                                                                                                                                    | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | 0,03 ha TSC                                                                                              | xã Mường Men                                | Xã Vân Hồ             |
| 24   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tô Múa                                                                                                                                       | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | 0,03 ha TSC                                                                                              | Xã Tô Múa                                   | Xã Tô Múa             |
| 25   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Tè                                                                                                                                     | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | 0,04 ha TSC                                                                                              | xã Mường Tè                                 | Xã Song Khũa          |
| 26   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Xuân                                                                                                                                  | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | 0,04 ha TSC                                                                                              | xã Chiềng Xuân                              | Xã Chiềng Xuân        |
| 27   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha                                                                                                                                     | 0,12                      | 0,12                             |                           | 0,12                | 0,12 ha TSC                                                                                              | xã Xuân Nha                                 | Xã Xuân Nha           |
| 28   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tân Xuân                                                                                                                                     | 0,23                      | 0,23                             |                           | 0,23                | 0,23 ha TSC                                                                                              | xã Tân Xuân                                 | Xã Xuân Nha           |
| 29   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Yên                                                                                                                                   | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | 0,03 ha HNK                                                                                              | xã Chiềng Yên                               | Xã Vân Hồ             |
| 30   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Quang Minh                                                                                                                                   | 0,05                      | 0,05                             |                           | 0,05                | 0,05 ha HNK                                                                                              | xã Quang Minh                               | Xã Song Khũa          |
| 31   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Suối Bàng                                                                                                                                    | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | 0,04 ha HNK                                                                                              | xã Suối Bàng                                | Xã Tô Múa             |
| 32   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Song Khũa                                                                                                                                    | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | 0,02 ha TSC                                                                                              | xã Song Khũa                                | Xã Song Khũa          |
| 33   | Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hòa                                                                                                                                     | 0,10                      | 0,10                             |                           | 0,10                | 0,01 ha TSC                                                                                              | xã Liên Hòa                                 | Xã Song Khũa          |
| 34   | Khu công nghiệp Vân Hồ                                                                                                                                                             | 240,00                    | 240,00                           |                           | 240,00              | HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX                                                                        | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |
| 34.1 | Đất xây dựng khu công nghiệp                                                                                                                                                       | 216,00                    | 216,00                           |                           | 216,00              | HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX                                                                        | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |
| 34.2 | Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ                                                                                                                                 | 5,00                      | 5,00                             |                           | 5,00                | CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha                                                       | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |
| 34.3 | Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ                                                                                                                                     | 18,50                     | 18,50                            |                           | 18,50               | CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha                                                                  | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |
| 35   | Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Lóng Khũa, xã Song Khũa huyện Vân Hồ                                                         | 3,10                      | 3,10                             |                           | 3,10                | HNK: 0,4 ha; RPH: 2,7 ha                                                                                 | Xã Song Khũa                                | Xã Song Khũa          |
| 36   | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La | 12,17                     | 12,17                            |                           | 12,17               | LUK: 1,6 ha; RSX: 3,46 ha; RPH: 2,29 ha; đất khác: 4,82 ha                                               | Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa | Xã Vân Hồ, xã Tô Múa  |
| 37   | Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La                | 389,15                    | 389,15                           | 13,30                     | 375,85              | LUK: 8,15ha; RPH: 104,61ha; RSX: 84,13ha; HNK: 163,76ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha | Xã Mường Men, Xã Chiềng Khoa, Xã Chiềng Yên | Xã Vân Hồ, xã Tô Múa  |
| 38   | Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở do ảnh hưởng của cơn bão số 3 cho 30 hộ dân bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ                                                                  | 1,35                      | 1,35                             |                           | 1,35                | RPH                                                                                                      | Xã Liên Hoà                                 | Xã Song Khũa          |
| 39   | Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ                                                                   | 14,16                     | 14,16                            | 7,18                      | 6,98                | 0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN                                                            | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |
| 40   | Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ                                                                                     | 2,21                      | 2,21                             |                           | 2,21                | 1,21 HNK; 1,0 CLN                                                                                        | Xã Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ             |

unt



| STT | Hạng mục                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                                                              | Địa điểm                                                                                                        | Địa điểm sau sáp nhập                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất                                |                                                                                                                 |                                                                 |
| 41  | Bến xe khách trung tâm huyện Vân Hồ                                                                                                                | 2,13                      | 2,13                             |                           | 2,13                | HNK                                                                          | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 42  | Bến xe khách Tô Múa                                                                                                                                | 0,60                      | 0,60                             |                           | 0,60                | HNK                                                                          | Xã Tô Múa                                                                                                       | Xã Tô Múa                                                       |
| 43  | Bến xe khách Song Khùa                                                                                                                             | 0,26                      | 0,26                             |                           | 0,26                | HNK                                                                          | Xã Song Khùa                                                                                                    | Xã Song Khùa                                                    |
| 44  | Dự án đầu tư xây dựng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La                                                                        | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | HNK 0,05ha; DGT 0,06ha                                                       | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 45  | Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000- Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình) đoạn tuyến từ Km50+900 - Km53+000 thuộc địa bàn tỉnh Sơn La    | 20,29                     | 20,29                            |                           | 20,29               | RSX: 14,14 ha; RPH: 5,0 ha; LUA: 0,19 ha; đất khác: 0,96 ha                  | Xã Chiềng Yên                                                                                                   | Xã Vân Hồ                                                       |
| 46  | Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | 1,53                      | 1,53                             |                           | 1,53                | 0,04 RPH; 1,49 HNK, CLN                                                      | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 47  | Dự án Công trình thi công cải tạo, Nút giao thông đường dẫn cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc Lộ 6. Tại KM171+ 120 (P), Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | 0,05                      | 0,05                             |                           | 0,05                | HNK                                                                          | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 48  | Khu đổ thải                                                                                                                                        | 200,00                    | 200,00                           |                           | 200,00              | RSX; HNK; CLN                                                                | Xã Chiềng Yên; Xã Chiềng Khoa, Xã Mường Men                                                                     | Xã Vân Hồ, xã Tô Múa                                            |
| 49  | Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận                                                   | 3,00                      | 3,00                             |                           | 3,00                | HNK;                                                                         | Huyện Vân Hồ                                                                                                    | Huyện Vân Hồ                                                    |
| 50  | Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La)                                                                                             | 44,66                     | 33,23                            | 31,82                     | 1,41                | RPH: 0,56 ha; RSX: 0,24 ha; HNK 0,62 ha                                      | Xã Suối Bàng                                                                                                    | Xã Tô Múa                                                       |
| 51  | Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)                                                                             | 263,13                    | 47,82                            | 13,07                     | 34,75               | LUC 1,04ha; LUN 1,61ha; RPH 15,80ha; RSX: 0,74 ha; HNK 15,56 ha              | Xã Suối Bàng                                                                                                    | Xã Tô Múa                                                       |
| 52  | Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ                                                            | 1,52                      | 1,52                             |                           | 1,52                | HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha                                        | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 53  | Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                                   | 5,01                      | 5,01                             |                           | 5,01                | RPH: 3,85 ha; HNK: 1,16 ha                                                   | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 54  | Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa (Mỏ cát sạn bản Pàn Ngựa 2)                                                                                         | 2,81                      | 2,81                             |                           | 2,81                | HNK                                                                          | Xã Tô Múa                                                                                                       | Xã Tô Múa                                                       |
| 55  | Mỏ đá vôi bản Pàn Ngựa                                                                                                                             | 2,65                      | 2,65                             |                           | 2,65                | RSX; HNK                                                                     | Xã Tô Múa                                                                                                       | Xã Tô Múa                                                       |
| 56  | Mỏ đá bản Hua Tật (đổi tên Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)       | 5,90                      | 5,90                             |                           | 5,90                | CLN; HNK; RPH                                                                | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 57  | Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ                                                                                                                     | 10,00                     | 4,96                             | 4,77                      | 0,19                | LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha; CGT: 4,77 ha | Xã Vân Hồ                                                                                                       | Xã Vân Hồ                                                       |
| 58  | Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La                                                                                    | 0,17                      | 0,17                             |                           | 0,17                | HNK                                                                          | Xã Chiềng Xuân, Quang Minh, Suối Bàng, Lóng Luông, Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khùa, Chiềng Khoa, Tô Múa, Liên Hoà | Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân |
| 59  | Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình                                                                                     | 0,80                      | 0,80                             |                           | 0,80                | 0,52 LUA; 0,2 CLN; 0,22 RSX; 0,111 RPH                                       | Xã Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa                                                                              | Xã Vân Hồ, xã Tô Múa                                            |

wt



| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                               | Địa điểm                                                                                                      | Địa điểm sau sáp nhập                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                                                                                                               |                                                   |
| 60  | Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                                                                                                                                               | 1,25                      | 1,25                             |                           | 1,25                | LUK 1,0ha; HNK 0,25ha                         | Xã Vân Hồ                                                                                                     | Xã Vân Hồ                                         |
| 61  | Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối                                                                            | 0,06                      | 0,06                             |                           | 0,06                | 0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN                      | Xã Chiềng Xuân                                                                                                | Xã Chiềng Xuân                                    |
| 62  | Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ                                                                                                                                                   | 0,18                      | 0,18                             |                           | 0,18                | 0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha     | Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tô Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Lóng Luông | Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa                |
| 63  | Chợ trung tâm huyện Vân Hồ                                                                                                                                                                               | 1,26                      | 1,26                             |                           | 1,26                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                                                                                                     | Xã Vân Hồ                                         |
| 64  | Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa                                                                                                                                                                         | 0,20                      | 0,20                             |                           | 0,20                | CLN; HNK; DGD                                 | Xã Chiềng Khoa                                                                                                | Xã Tô Múa                                         |
| 65  | Nghĩa trang nhân dân Vân Hồ                                                                                                                                                                              | 7,40                      | 7,40                             |                           | 7,40                | 7,4 ha HNK                                    | Xã Lóng Luông                                                                                                 | Xã Vân Hồ                                         |
| 66  | Cải tạo sân vận động xã Lóng Luông                                                                                                                                                                       | 0,10                      | 0,10                             |                           | 0,10                | HNK                                           | Xã Lóng Luông                                                                                                 | Xã Vân Hồ                                         |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                  |                           |                     |                                               |                                                                                                               |                                                   |
| 67  | Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ                                                                                                                                                        | 900,00                    | 900,00                           | 600,00                    | 300,00              | HNK                                           | Xã Chiềng Xuân, Xã Xuân Nha, Xã Tân Xuân                                                                      | Xã Xuân Nha                                       |
| 68  | Dự án trồng rừng sản xuất, cây dược liệu gắn với chế biến                                                                                                                                                | 522,50                    | 522,50                           | 522,50                    |                     | HNK; CLN; RSX                                 | Xã Xuân Nha, Xã Chiềng Xuân                                                                                   | Xã Xuân Nha                                       |
| 69  | Trồng chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Hoàng Lộc)                                                                                                                                            | 678,48                    | 678,48                           | 635,4                     | 43,08               | DGT;HNK;RSX                                   | Xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng                                                                                  | Xã Tô Múa                                         |
| 70  | Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)                                                                                                                           | 4,58                      | 4,58                             |                           | 4,58                | HNK                                           | Xã Vân Hồ                                                                                                     | Xã Vân Hồ                                         |
| 71  | Sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm Vân Hồ                                                                                                                                       | 138,00                    | 138,00                           |                           | 138,00              | CLN                                           | Xã Xuân Nha                                                                                                   | Xã Xuân Nha                                       |
| 72  | Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao                                                                                                                         | 20,89                     | 20,89                            | 14,89                     | 6,00                | HNK; CLN; RSX                                 | Xã Vân Hồ                                                                                                     | Xã Vân Hồ                                         |
| 73  | Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ                                                                                                                                                                 | 297,62                    | 297,62                           | 297,62                    |                     | HNK; CLN; RSX; LUK                            | Xã Xuân Nha                                                                                                   | Xã Xuân Nha                                       |
| 74  | Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, gắn với chế biến                                                                                                                                                      | 700,00                    | 700,00                           | 675,00                    | 25,00               | HNK; RSX; CLN                                 | Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Tô Múa, Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân                                       | Xã Vân Hồ, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân |



| STT | Hạng mục                                                                                                                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                                                     | Địa điểm       | Địa điểm sau sáp nhập |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                       |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất                       |                |                       |
| 75  | Phát triển vùng trồng cây dược liệu quý dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gắn với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ | 300,00                    | 300,00                           | 295,00                    | 5,00                | HNK; RSX; CLN                                                       | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 76  | Trang trại chăn nuôi Minh Thủy Xuân Nha                                                                                                               | 200,05                    | 200,05                           | 47,26                     | 152,79              | HNK, NTS                                                            | Xã Xuân Nha    | Xã Xuân Nha           |
| 77  | Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa                                                                                                                    | 20,00                     | 20,00                            |                           | 20,00               | HNK; CLN                                                            | Xã Chiềng Xuân | Xã Chiềng Xuân        |
| 78  | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái kết hợp trải nghiệm nuôi trồng dược liệu trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                     | 16,00                     | 16,00                            |                           | 16,00               | HNK; RSX                                                            | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 79  | Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực Km75+920, bên phải tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                                           | 3,00                      | 3,00                             |                           | 3,00                | CSD                                                                 | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 80  | Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực 76+400, bên trái tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                                             | 3,07                      | 3,07                             |                           | 3,07                | CSD                                                                 | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 81  | Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng                                                                                                                | 160,00                    | 160,00                           | 55,04                     | 104,96              | HNK; NTS; LUK; RSX                                                  | Xã Xuân Nha    | Xã Xuân Nha           |
| 82  | Điểm du lịch cộng đồng Family 64                                                                                                                      | 1,50                      | 1,50                             | 0,88                      | 0,62                | HNK: 0,62ha                                                         | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 83  | Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ                                                                      | 0,4                       | 0,4                              |                           | 0,40                | CLN                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 84  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc                                                                                                          | 0,08                      | 0,08                             |                           | 0,08                | HNK                                                                 | Xã Tân Xuân    | Xã Xuân Nha           |
| 85  | Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng HERITAGE VILLAGE                                                                                            | 12,46                     | 12,46                            |                           | 12,46               | 1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 86  | Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch                                                                                           | 6,57                      | 6,57                             |                           | 6,57                | CLN                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 87  | Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTat Pretige Resort                                                                                           | 20,60                     | 20,60                            | 16,73                     | 3,87                | 2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN                                             | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 88  | Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả                                                                                                        | 2,35                      | 2,35                             | 1,07                      | 1,28                | HNK                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 89  | Cửa hàng xăng dầu Tà Dê                                                                                                                               | 0,09                      | 0,09                             |                           | 0,09                | HNK                                                                 | Xã Lóng Luông  | Xã Vân Hồ             |
| 90  | Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-01 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)                 | 1,25                      | 1,25                             |                           | 1,25                | CSD                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 91  | Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ) (Lô DVCC-03 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)      | 0,11                      | 0,11                             |                           | 0,11                | CSD                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 92  | Khu đất đồi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)        | 1,37                      | 1,37                             |                           | 1,37                | CSD                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 93  | Khu thương mại dịch vụ (Lô số DVTM-10) (Lô DVCC-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)                                                          | 0,60                      | 0,60                             |                           | 0,60                | CSD                                                                 | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |

mt



| STT  | Hạng mục                                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                               | Địa điểm       | Địa điểm sau sáp nhập |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------|
|      |                                                                                      |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                |                       |
| 94   | Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ                          | 0,38                      | 0,38                             |                           | 0,38                | TMD; NKH                                      | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 94.1 | Thu hồi đất của Công ty TNHH Hoàng Châu giao lại cho UBND huyện Vân Hồ quản lý       | 0,10                      | 0,10                             |                           | 0,10                | NKH                                           | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 95   | Trạm dừng nghỉ trả đón khách và đăng kiểm Vân Hồ                                     | 1,15                      | 1,15                             |                           | 1,15                | HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha       | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 96   | Chieng Khoa Valley Retreat                                                           | 254,27                    | 254,27                           |                           | 105,00              | HNK; CLN; LUK                                 | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 97   | Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp          | 178,00                    | 178,00                           | 68,00                     | 110,00              | HNK; LUK; RPH; ONT                            | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 98   | Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ                                            | 29,07                     | 29,07                            |                           | 29,07               | HNK                                           | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 99   | Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ.                                             | 8,93                      | 8,93                             | 5,93                      | 3,00                | HNK; RSX                                      | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 100  | Lô số CQ-06 khu đất đầu giá các tổ chức                                              | 1,20                      | 1,20                             |                           | 1,20                | CSD                                           | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 101  | Trụ sở Chi nhánh điện                                                                | 0,30                      | 0,30                             |                           | 0,30                | HNK                                           | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 102  | Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp                                                         | 0,30                      | 0,30                             |                           | 0,30                | HNK                                           | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 103  | Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)                                 | 0,05                      | 0,05                             |                           | 0,05                | CLN; HNK                                      | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 104  | Khu du lịch sân mây Chiềng Khoa                                                      | 15,86                     | 15,86                            |                           | 15,86               | CLN                                           | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 105  | Điểm du lịch nghỉ dưỡng TOP HILL Vân Hồ.                                             | 0,71                      | 0,71                             |                           | 0,71                | HNK                                           | Xã Xuân Nha    | Xã Xuân Nha           |
| 106  | Khu du lịch sinh thái thác Tạt Nàng và suối nước nóng Bò Ấm                          | 22                        | 22                               | 0,76                      | 21,24               | HNK, RSX                                      | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 107  | Khu du lịch sinh thái suối cá- Mỏ nước nóng bản Hợp Thành                            | 12                        | 12                               | 0,3                       | 11,7                | HNK, RSX                                      | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 108  | Dự án đầu tư sân Golf Chiềng Yên                                                     | 152,23                    | 152,23                           |                           | 152,23              | HNK, DCS, SON, RSX                            | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 109  | Viện dưỡng lão Chiềng Yên                                                            | 20,65                     | 20,65                            |                           | 20,65               | HNK, CLN; RSX; SON                            | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 110  | Khu đô thị sinh thái tại Phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu và Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ. | 72,00                     | 72,00                            |                           | 72,00               | HNK; CLN                                      | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 111  | Điểm du lịch sinh thái thác Mường Khoa                                               | 0,50                      | 0,50                             |                           | 0,50                | CLN                                           | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 112  | Windy Hill Mộc Châu Resort                                                           | 6,00                      | 6,00                             |                           | 6,00                | HNK; CLN                                      | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 113  | Buốt Retreat                                                                         | 9,40                      | 9,40                             |                           | 9,40                | HNK; CLN                                      | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 114  | Khu thương mại dịch vụ bản Khòong                                                    | 19,98                     | 19,98                            |                           | 19,98               | HNK, DCS                                      | Xã Chiềng Khoa | Xã Tô Múa             |
| 115  | Khu du lịch Ville de Mong                                                            | 3,52                      | 3,52                             |                           | 3,52                | CLN, HNK                                      | Xã Vân Hồ      | Xã Vân Hồ             |
| 116  | Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng HEAVEN                                                 | 136,70                    | 136,70                           |                           | 136,70              | RSX, HNK                                      | Xã Chiềng Yên  | Xã Vân Hồ             |
| 117  | Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon        | 58,31                     | 58,31                            | 53,51                     | 4,80                | HNK; CLN                                      | Xã Lóng Luông  | Xã Vân Hồ             |

ut



| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                            | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                                                                                       | Địa điểm                             | Địa điểm sau sáp nhập   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                     |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất                                                         |                                      |                         |
| 118 | Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km22+100 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km15+200 /ĐT 101, bản Mên, xã Tô Múa               | 0,06                      | 0,06                             |                           | 0,06                | CGT                                                                                                   | xã Tô Múa                            | Xã Tô Múa               |
| 119 | Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km23+770 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km16+800 /ĐT 101, bản Pàn Ngùa, xã Tô Múa          | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | CGT                                                                                                   | xã Tô Múa                            | Xã Tô Múa               |
| 120 | Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Chiềng Khoa tại km11+300 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km4+300 /ĐT 101, bản Nà Đổ, xã Chiềng Khoa    | 0,06                      | 0,06                             |                           | 0,06                | CGT                                                                                                   | Xã Chiềng Khoa                       | Xã Tô Múa               |
| 121 | Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất Nhà hạt Vân Hồ tại Km10+200, ĐT.101 (lý trình mới Km41+210, ĐT.101), bản Hang Trùng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | CGT                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 122 | Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)                                                                                                                                                        | 0,56                      | 0,56                             |                           | 0,56                | TSC                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 123 | Khu đất Trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ)                                                                                                                                                 | 0,85                      | 0,85                             |                           | 0,85                | TSC                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 124 | Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ của HTX sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ                                                                                                       | 0,64                      | 0,64                             |                           | 0,64                | HNK                                                                                                   | Xã Chiềng Khoa                       | Xã Tô Múa               |
| 125 | Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa                                                                                                                                    | 1,18                      | 1,18                             |                           | 1,18                | CLN                                                                                                   | Xã Chiềng Khoa                       | Xã Tô Múa               |
| 126 | Trạm trộn bê tông Vân Hồ                                                                                                                                                            | 0,39                      | 0,39                             |                           | 0,39                | 0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK                                                                | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 127 | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu                                                                                                                               | 2,00                      | 2,00                             |                           | 2,00                | HNK                                                                                                   | Xã Xuân Nha                          | Xã Xuân Nha             |
| 128 | Thủy điện Suối Tân 2                                                                                                                                                                | 8,35                      | 8,35                             | 5,98                      | 2,37                | HNK: 2,02 ha; SON: 0,35 ha                                                                            | Xã Chiềng Khoa                       | Xã Tô Múa               |
| 129 | Thủy điện Suối Tân 3                                                                                                                                                                | 34,66                     | 34,66                            | 2,21                      | 32,45               | 2,19 ha LUC; 12,05 ha HNK; 1 ha CLN; 2,98 ha RPH; 0,23 ha RSX; 0,15 ha DGT; 1,57 ha DCS; 11,89 ha SON | Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh | Xã Vân Hồ, xã Song Khùa |
| 130 | Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)                                                       | 0,27                      | 0,27                             | 0,17                      | 0,10                | CSD                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 131 | Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17, 18, 19)                                                                         | 0,62                      | 0,62                             | 0,54                      | 0,08                | CSD                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |
| 132 | Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)                          | 3,80                      | 3,80                             |                           | 3,80                | CSD                                                                                                   | Xã Vân Hồ                            | Xã Vân Hồ               |

uyt

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                               | Địa điểm  | Địa điểm sau sáp nhập |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                      |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |           |                       |
| 133 | Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đổi diện Trường PTDT nội trú)                                                                                                                                                                         | 1,33                      | 1,33                             | 0,79                      | 0,54                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 134 | Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)                                                                                                                                         | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 135 | Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)                                                                                                                                            | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 136 | Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)                                                                                                                                                | 0,056                     | 0,056                            |                           | 0,06                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 137 | Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ) | 0,21                      | 0,21                             |                           | 0,21                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 138 | Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)                                                                      | 1,31                      | 1,31                             |                           | 1,31                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 139 | Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)                                                                     | 0,32                      | 0,32                             |                           | 0,32                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 140 | Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3                                                                                                                                                                       | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 141 | Khu đất đổi dự bán Bó Nhàng, xã Vân hồ                                                                                                                                                                                               | 0,05                      | 0,05                             |                           | 0,05                | CSD                                           | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 142 | Khu dân cư mới bản Hua Tật - Vân Hồ                                                                                                                                                                                                  | 6,44                      | 6,44                             |                           | 6,44                | HNK; CLN                                      | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 143 | Khu đô thị số 1                                                                                                                                                                                                                      | 55,3                      | 55,3                             |                           | 55,30               | HNK; CLN                                      | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 144 | Khu đô thị số 2                                                                                                                                                                                                                      | 73,3                      | 73,3                             |                           | 73,30               | HNK; CLN; LUK                                 | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 145 | Khu đô thị số 5                                                                                                                                                                                                                      | 67,3                      | 67,3                             |                           | 67,3                | HNK; CLN; RSX; RPH                            | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |
| 146 | San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện                                                                                                                                                                                 | 30,00                     | 30,00                            | 20,00                     | 10,00               | HNK; CLN                                      | Xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ             |

ul



| STT | Hạng mục                                                                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm           |                                               | Địa điểm                                | Địa điểm sau sáp nhập |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                        |                           |                                  |                           | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |                                         |                       |
| 147 | Khu đô thị du lịch và dịch vụ <b>Lạc Kén</b>                                                                                                           | 252,04                    | 252,04                           | 182,35                    | 69,69               | CSD; CLN; LUK; NTD; HNK                       | Xã Chiềng Xuân                          | Xã Chiềng Xuân        |
| 148 | Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững                                                                                                          | 5,80                      | 5,80                             |                           | 5,80                | HNK                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 149 | Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ                                                                                                     | 170,00                    | 170,00                           | 68,10                     | 101,90              | HNK; CLN; RSX; SON                            | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 150 | Khu đô thị sinh thái Vân Hồ                                                                                                                            | 87,65                     | 87,65                            |                           | 87,65               | HNK; CLN, TSN                                 | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 151 | Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yên)                                                                     | 0,03                      | 0,03                             |                           | 0,03                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 152 | Đầu giá khu trung tâm xã Liên Hòa                                                                                                                      | 0,14                      | 0,14                             |                           | 0,14                | CSD                                           | Xã Liên Hòa                             | Xã Song Khủa          |
| 153 | Khu đất của Trạm khuyến nông cũ                                                                                                                        | 0,04                      | 0,04                             |                           | 0,04                | CSD                                           | Xã Tô Múa                               | Xã Tô Múa             |
| 154 | Khu đầu giá dân cư bản Suối Lìn                                                                                                                        | 0,70                      | 0,70                             |                           | 0,70                | 0,7 ha HNK, CLN                               | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 155 | Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức                                                                                         | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 156 | Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)                                                                 | 0,02                      | 0,02                             |                           | 0,02                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 157 | Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)                                                              | 0,08                      | 0,08                             |                           | 0,08                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 158 | Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ thuộc Khu du lịch quốc gia <b>Mộc Châu</b> | 40,10                     | 40,10                            | 10,57                     | 29,53               | LUA:9,11ha; RSX: 0,61ha; đất khác: 19,81ha    | Xã Chiềng Khoa                          | Xã Tô Múa             |
| 159 | Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông                                                                               | 1,00                      | 1,00                             |                           | 1,00                | CSD                                           | Xã Vân Hồ                               | Xã Vân Hồ             |
| 160 | Khu dân cư Co Chàm                                                                                                                                     | 10,12                     | 10,12                            | 1,37                      | 8,75                | HNK                                           | Xã Lóng Luông                           | Xã Vân Hồ             |
| 161 | Khu dân cư thác Tạt Nàng                                                                                                                               | 62                        | 62                               |                           | 62                  | HNK,RSX                                       | Xã Chiềng Yên                           | Xã Vân Hồ             |
| 162 | Khu dân cư Hợp Thành                                                                                                                                   | 6,66                      | 6,66                             |                           | 6,66                | HNK; CLN; RSX                                 | Xã Chiềng Yên                           | Xã Vân Hồ             |
| 163 | Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý                                                          | 228,68                    | 228,68                           | 228,68                    |                     | HNK; CLN; DGT; RSX; ONT                       | Xã Vân Hồ; xã Chiềng Yên; xã Lóng Luông | Xã Vân Hồ             |

mt